

Một số điểm mới của Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của BTC Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Thuế TNCN và một số điều của Luật Thuế TNDN

LS Trần Xoa

1

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập tính thuế và thuế suất, cụ thể như sau:

1. Thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư này trừ (-) các khoản giảm trừ sau:

- a) Các khoản giảm trừ gia cảnh ***theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 9 Thông tư này.***
- b) Các khoản đóng bảo hiểm, ***quỹ hưu trí tự nguyện theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 9 Thông tư này.***
- c) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học ***theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 9 Thông tư này.***

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

2. Thuế suất

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế TNCN, cụ thể như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

3

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

3. Cách tính thuế

Thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công là tổng số thuế tính theo từng bậc thu nhập. Số thuế tính theo từng bậc thu nhập bằng thu nhập tính thuế của bậc thu nhập nhân (x) với thuế suất tương ứng của bậc thu nhập đó.

Để thuận tiện cho việc tính toán, có thể áp dụng phương pháp tính rút gọn theo **Phụ lục số 01/PL-TNCN** ban hành kèm theo Thông tư này.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

4

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

Phụ lục: 01/PL-TNCN

BẢNG HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ THEO BIỂU THUẾ LUYỆN TIỀN TỪNG PHẦN (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh)

Phương pháp tính thuế lũy tiến từng phần được cụ thể hoá theo Biểu tính thuế rút gọn như sau:

Bậc	Thu nhập tính thuế /tháng	Thuế suất	Tính số thuế phải nộp (cách 2)
1	Đến 5 triệu đồng (trở)	5%	5% TNTT
2	Trên 5 trở đến 10 trở	10%	10% TNTT - 0,25 trở
3	Trên 10 trở đến 18 trở	15%	15% TNTT - 0,75 trở
4	Trên 18 trở đến 32 trở	20%	20% TNTT - 1,65 trở
5	Trên 32 trở đến 52 trở	25%	25% TNTT - 3,25 trở
6	Trên 52 trở đến 80 trở	30%	30 % TNTT - 5,85 trở
7	Trên 80 trở	35%	35% TNTT - 9,85 trở

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

5

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

Ví dụ 4: Bà C có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng là 40 triệu đồng và nộp các khoản bảo hiểm là: 7% bảo hiểm xã hội, 1,5% bảo hiểm y tế trên tiền lương. Bà C nuôi 2 con dưới 18 tuổi, trong tháng Bà C không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Thuế TNCN tạm nộp trong tháng của Bà C được tính như sau:

- Thu nhập chịu thuế của Bà C là 40 triệu đồng.

- Bà C được giảm trừ các khoản sau:

+ Giảm trừ gia cảnh cho bản thân: **9 triệu đồng**

+ Giảm trừ gia cảnh cho 02 người phụ thuộc (2 con): 3,6 triệu đồng \times 2 = **7,2 triệu đồng**

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế: 40 triệu đồng \times (7% + 1,5%) = **3,4 triệu đồng**

Tổng cộng các khoản được giảm trừ:

9 triệu đồng + 7,2 triệu đồng + 3,4 triệu đồng = **19,6 triệu đồng**

- Thu nhập tính thuế của Bà C là:

40 triệu đồng - 19,6 triệu đồng = **20,4 triệu đồng**

Số thuế phải nộp tính theo phương pháp rút gọn:

Thu nhập tính thuế trong tháng 20,4 triệu đồng là thu nhập tính thuế thuộc bậc

4. Số thuế TNCN phải nộp như sau:

20,4 triệu đồng \times 20% - 1,65 triệu đồng = 2,43 triệu đồng

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

6

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

4. Quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho người lao động theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này không bao gồm thuế thì phải quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế theo **Phụ lục số 02/PL-TNCN** ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thu nhập chịu thuế. Cụ thể như sau:

a) Thu nhập làm căn cứ quy đổi thành thu nhập tính thuế là thu nhập thực nhận cộng (+) các khoản lợi ích do người sử dụng lao động trả thay cho người lao động (nếu có) trừ (-) các khoản giảm trừ.

Trường hợp trong các khoản trả thay có tiền thuê nhà thì tiền thuê nhà tính vào thu nhập làm căn cứ quy đổi bằng số thực trả nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế tại đơn vị (chưa bao gồm tiền thuê nhà).

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

Công thức xác định thu nhập làm căn cứ quy đổi:

$$\text{Thu nhập làm căn cứ quy đổi} = \text{Thu nhập thực nhận} + \text{Các khoản trả thay} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Trong đó:

- Thu nhập thực nhận là tiền lương, tiền công không bao gồm thuế mà người lao động nhận được hàng tháng.
- Các khoản trả thay là các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động theo hướng dẫn tại điểm đ, khoản 2, Điều 2 Thông tư này.
- Các khoản giảm trừ bao gồm: giảm trừ gia cảnh; giảm trừ đóng bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện; giảm trừ đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

Phụ lục: 02/PL-TNCN

BẢNG QUY ĐỔI THU NHẬP KHÔNG BAO GỒM THUẾ RA THU NHẬP TÍNH THUẾ (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công)

STT	Thu nhập làm căn cứ quy đổi/tháng (viết tắt là TNQĐ)	Thu nhập tính thuế
1	Đến 4,75 triệu đồng (trở)	TNQĐ/0,95
2	Trên 4,75 trở đến 9,25trở	(TNQĐ – 0,25 tr)/0,90
3	Trên 9,25 trở đến 16,05trở	(TNQĐ – 0,75 tr)/0,85
4	Trên 16,05 trở đến 27,25 tr	(TNQĐ – 1,65 tr)/0,80
5	Trên 27,25 trở đến 42,25 tr	(TNQĐ – 3,25 tr)/0,75
6	Trên 42,25 trở đến 61,85 tr	(TNQĐ – 5,85 tr)/0,70
7	Trên 61,85 tr	(TNQĐ – 9,85 tr)/0,65

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

9

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

Ví dụ 5: Năm 2014, theo hợp đồng lao động ký giữa Ông D và Công ty X thì Ông D được trả lương hàng tháng là 31,5 triệu đồng, ngoài tiền lương Ông D được công ty X trả thay phí hội viên câu lạc bộ thể thao **1 triệu đồng/tháng**. Ông D phải đóng bảo hiểm bắt buộc là **1,5 triệu đồng/tháng**. **Công ty X chịu trách nhiệm nộp thuế TNCN theo quy định thay cho ông D**. Trong năm Ông D chỉ tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân, không có người phụ thuộc và không phát sinh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

Thuế TNCN phải nộp hàng tháng của Ông D như sau:

- Thu nhập làm căn cứ quy đổi là:

$31,5 \text{ triệu đồng} + 1 \text{ triệu đồng} - (9 \text{ triệu đồng} + 1,5 \text{ tr. đồng}) = 22 \text{ triệu đồng}$

Thu nhập tính thuế (xác định theo Phụ lục số 02/PL-TNCN) là:

$(22 \text{ triệu đồng} - 1,65 \text{ triệu đồng})/0,8 = 25,4375 \text{ triệu đồng}$

- **Thuế TNCN Ông D phải nộp** (áp dụng cách tính thuế rút gọn theo Phụ lục số 01/PL-TNCN) là:

$25,4375 \text{ triệu đồng} \times 20\% - 1,65 \text{ triệu đồng} = \underline{3,4375 \text{ triệu đồng}}$

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

10

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

Ví dụ 6: Giả sử ông D tại ví dụ 5 nêu trên còn **được công ty X trả thay tiền thuê nhà là 6 triệu đồng/tháng**. Thuế TNCN phải nộp hàng tháng của Ông D như sau:

Bước 1: Xác định tiền thuê nhà trả thay được tính vào thu nhập làm căn cứ quy đổi

- **Thu nhập làm căn cứ quy đổi (không gồm tiền thuê nhà):**

$31,5 \text{ triệu đồng} + 1 \text{ triệu đồng} - (9 \text{ triệu đồng} + 1,5 \text{ tr. đồng}) = 22 \text{ triệu đồng}$

- **Thu nhập tính thuế (xác định theo Phụ lục số 02/PL-TNCN) là:**

$(22 \text{ triệu đồng} - 1,65 \text{ triệu đồng})/0,8 = 25,4375 \text{ triệu đồng}$

- **Thu nhập chịu thuế (không gồm tiền thuê nhà):**

$25,4375 \text{ tr. đồng} + 9 \text{ tr. đồng} + 1,5 \text{ tr. đồng} = 35,9375 \text{ tr. đồng/tháng}$

- **15% Tổng thu nhập chịu thuế (không gồm tiền thuê nhà):**

$35,9375 \text{ triệu đồng} \times 15\% = 5,390 \text{ triệu đồng/tháng}$

Vậy tiền thuê nhà được tính vào thu nhập làm căn cứ quy đổi là 5,390 triệu đồng/tháng

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

Bước 2: Xác định thu nhập tính thuế

- Thu nhập làm căn cứ để quy đổi thành thu nhập tính thuế:

$31,5 \text{ triệu đồng} + 1 \text{ triệu đồng} + 5,390 \text{ triệu đồng} - (9 \text{ triệu đồng} + 1,5 \text{ triệu đồng}) = 27,39 \text{ triệu đồng/tháng}$

- **Thu nhập tính thuế (quy đổi theo Phụ lục số 02/PL-TNCN):**

$(27,39 \text{ triệu đồng} - 3,25 \text{ triệu đồng})/0,75 = 32,187 \text{ triệu đồng/tháng}$

- **Thuế thu nhập cá nhân phải nộp:**

$32,187 \text{ triệu đồng} \times 25\% - 3,25 \text{ tr. đồng} = 4,797 \text{ triệu đồng/tháng}$

- **Thu nhập chịu thuế hàng tháng của ông D là:**

$31,5 \text{ triệu đồng} + 1 \text{ triệu đồng} + 5,390 \text{ triệu đồng} + 4,797 \text{ triệu đồng} = 42,687 \text{ triệu đồng/tháng}$

Hoặc xác định theo cách:

$32,187 \text{ triệu đồng} + 9 \text{ triệu đồng} + 1,5 \text{ triệu đồng} = 42,687 \text{ triệu đồng/tháng}$

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

b) Trường hợp cá nhân thuộc diện quyết toán thuế theo quy định thì thu nhập chịu thuế của năm là **tổng thu nhập chịu thuế của từng tháng được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế đã quy đổi.**

Trường hợp cá nhân **có thu nhập không bao gồm thuế từ nhiều tổ chức trả thu nhập** thì thu nhập chịu thuế của năm là **tổng thu nhập chịu thuế từng tháng tại các tổ chức trả thu nhập trong năm.**

Ví dụ 7: Giả sử Ông D tại ví dụ 6 nêu trên, ngoài thu nhập tại công ty X, từ tháng 01/2014 đến tháng 5/2014 ông còn có hợp đồng nhận thu nhập tại công ty Y là 12 triệu đồng/tháng. Công ty Y cũng trả thay thuế thu nhập cá nhân cho Ông D.

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

Quyết toán thuế thu nhập cá nhân của ông D năm 2014 như sau:

- **Tại công ty X, thu nhập chịu thuế năm của ông D là:**

$42,687 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng} = 512,244 \text{ triệu đồng}$

- **Tại công ty Y:**

+ Thu nhập tính thuế hàng tháng (quy đổi theo Phụ lục số 02/PL-TNCN):
 $(12 \text{ triệu đồng} - 0,75 \text{ triệu đồng}) / 0,85 = 13,235 \text{ triệu đồng}$

+ **Thu nhập chịu thuế năm tại công ty Y:**

$13,235 \text{ triệu đồng} \times 5 \text{ tháng} = 66,175 \text{ triệu đồng}$

- **Tổng thu nhập chịu thuế của ông D năm 2014:**

$512,244 \text{ triệu đồng} + 66,175 \text{ triệu đồng} = 578,419 \text{ triệu đồng}$

- **Thu nhập tính thuế tháng:**

$(578,419 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ tháng}) - (9 \text{ triệu đồng} + 1,5 \text{ triệu đồng}) = 37,702 \text{ triệu đồng}$

- **Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp trong năm:**

$(37,702 \text{ triệu đồng} \times 25\% - 3,25 \text{ triệu đồng}) \times 12 \text{ tháng} = 74,105 \text{ triệu đồng.}$

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

5. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ hoạt động đại lý xổ số, từ đại lý bảo hiểm, từ bán hàng đa cấp là thu nhập tính thuế và tỷ lệ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân. Cụ thể như sau:

a) Thu nhập tính thuế là thu nhập chịu thuế từ hoạt động đại lý xổ số, từ hoạt động đại lý bảo hiểm, từ bán hàng đa cấp bao gồm: hoa hồng của đại lý, các khoản thưởng dưới mọi hình thức, các khoản hỗ trợ và các khoản khác mà cá nhân nhận được từ công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

b) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế là thời điểm công ty Xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả thu nhập cho cá nhân.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

15

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

c) Tỷ lệ khấu trừ thuế TNCN:

c.1) Công ty Xổ số kiến thiết thực hiện khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ trên thu nhập tính thuế hàng tháng của cá nhân như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng Việt Nam

Thu nhập tính thuế/tháng	Tỷ lệ khấu trừ
Đến 9.000	0%
Trên 9.000	5%

c.2) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ trên thu nhập tính thuế hàng tháng của cá nhân như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng Việt Nam

Thu nhập tính thuế/tháng	Tỷ lệ khấu trừ
Đến 9.000	0%
Trên 9.000 đến 20.000	5%
Trên 20.000	10%

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

16

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

6. Căn cứ tính thuế đối với tiền tích lũy mua bảo hiểm không bắt buộc, tiền tích lũy đóng quỹ hưu trí tự nguyện là khoản tiền phí tích lũy mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện, do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động và tỷ lệ khấu trừ 10%.

Trước khi trả tiền bảo hiểm, tiền lương hưu cho cá nhân, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động từ ngày 01/7/2013.

Doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện có trách nhiệm theo dõi riêng phần phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động để làm căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

(Thông tư 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của BTC hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và Quỹ hưu trí tự nguyện)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

17

Điều 8. Xác định thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

a) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này.

b) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Riêng thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm có tích lũy theo hướng dẫn tại điểm đ.2, khoản 2, Điều 2 Thông tư này là thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện trả tiền bảo hiểm.

(đ.2) Khoản tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động đối với những sản phẩm bảo hiểm có tích lũy về phí bảo hiểm.)

3. Thu nhập chịu thuế đối với cá nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế từ kinh doanh và thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

18

Điều 9. Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều này là các khoản được trừ vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh. Cụ thể như sau:

1. Giảm trừ gia cảnh

Theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế TNCN; khoản 4, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN; Điều 12 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, việc giảm trừ gia cảnh được thực hiện như sau:

a) Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú.

Trường hợp cá nhân cư trú vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì tính giảm trừ gia cảnh một lần vào tổng thu nhập từ kinh doanh và từ tiền lương, tiền công.

Điều 9. Các khoản giảm trừ

b) Mức giảm trừ gia cảnh

b.1) Đối với người nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng, 108 triệu đồng/năm.

b.2) Đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng.

c) Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh

c.1) Giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế:

c.1.1) Người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh thì tại một thời điểm (tính đủ theo tháng) người nộp thuế lựa chọn tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi.

c.1.2) Đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

Điều 9. Các khoản giảm trừ

Ví dụ 8: Ông E là người nước ngoài đến Việt Nam làm việc liên tục từ ngày 01/3/2014. Đến ngày 15/11/2014, ông E kết thúc Hợp đồng lao động và về nước. Từ ngày 01/3/2014 đến khi về nước ông E có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày. Như vậy, năm 2014, ông E là cá nhân cư trú và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 đến hết tháng 11 năm 2014.

Ví dụ 9: Bà G là người nước ngoài đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 21/9/2013. Ngày 15/6/2014, Bà G kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam. Trong khoảng thời gian từ ngày 21/9/2013 đến ngày 15/6/2014 Bà G có mặt tại Việt Nam 187 ngày. Như vậy trong năm tính thuế đầu tiên (từ ngày 21/9/2013 đến ngày 20/9/2014), Bà G được xác định là cá nhân cư trú của Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 9/2013 đến hết tháng 6/2014.

c.1.3) Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân chưa giảm trừ cho bản thân hoặc giảm trừ cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được giảm trừ đủ 12 tháng khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

Điều 9. Các khoản giảm trừ

c.2) Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

c.2.1) Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

c.2.2) Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc sẽ được cơ quan thuế cấp mã số thuế cho người phụ thuộc và được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký. Đối với người phụ thuộc đã được đăng ký giảm trừ gia cảnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục được giảm trừ gia cảnh cho đến khi được cấp mã số thuế.

c.2.3) Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều này thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31/12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính g/trừ g/cảnh cho năm tính thuế đó.

c.2.4) Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp nhiều NNT có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì NNT tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một NNT.

Điều 9. Các khoản giảm trừ

d.4) Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng và đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này bao gồm:

d.4.1) Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế.

d.4.2) Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế.

d.4.3) Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột.

d.4.4) Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Các khoản giảm trừ

đ) Cá nhân được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại các tiết d.2, d.3, d.4, điểm d, khoản 1, Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

đ.1) Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

đ.1.1) Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

đ.1.2) Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

đ.2) Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

Điều 9. Các khoản giảm trừ

h) Khai giảm trừ đối với người phụ thuộc

h.1) Người nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công từ 09 triệu đồng/tháng trở xuống không phải khai người phụ thuộc.

h.2) Người nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công trên 09 triệu đồng/tháng để được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc khai như sau:

h.2.1) Đối với người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công

h.2.1.1) Đăng ký người phụ thuộc

h.2.1.1.1) Đăng ký người phụ thuộc lần đầu:

Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công đăng ký người phụ thuộc **theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế** và nộp **hai bản** cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập để làm căn cứ tính giảm trừ cho người phụ thuộc.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập lưu giữ **một bản** đăng ký và **nộp một bản đăng ký cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cùng thời điểm nộp tờ khai thuế TNCN của kỳ khai thuế đó** theo quy định của luật quản lý thuế.

Điều 9. Các khoản giảm trừ

Riêng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thì cá nhân nộp **một bản** đăng ký người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức trả thu nhập cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của Luật Quản lý thuế.

h.2.1.1.2) Đăng ký khi có thay đổi về người phụ thuộc:

Khi có thay đổi (tăng, giảm) về người phụ thuộc, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung thông tin thay đổi của người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế và nộp cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoặc cơ quan thuế đối với người nộp thuế thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

Điều 9. Các khoản giảm trừ

2. Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện

a) **Các khoản đóng bảo hiểm** bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia **bảo hiểm bắt buộc**.

b) Các khoản đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện

Mức đóng vào quỹ hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế theo thực tế phát sinh nhưng tối đa không quá một triệu đồng/tháng (12 triệu đồng/năm) đối với người lao động tham gia các sản phẩm hưu trí tự nguyện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, kể cả trường hợp tham gia nhiều quỹ. Căn cứ xác định thu nhập được trừ là bản chụp chứng từ nộp tiền (hoặc nộp phí) do quỹ hưu trí tự nguyện cấp.

Điều 9. Các khoản giảm trừ

Ví dụ 11: Ông Y đóng góp vào Quỹ hưu trí tự nguyện thông qua việc giao kết hợp đồng bảo hiểm với các doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các doanh nghiệp được phép cung cấp các sản phẩm hưu trí tự nguyện. Trường hợp các sản phẩm hưu trí tự nguyện này tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính và được Bộ Tài chính phê chuẩn triển khai, ông Y sẽ được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế như sau:

- Giả sử mức đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện của người lao động là 800.000 đồng/tháng, tương ứng với 9.600.000 đồng/năm thì mức được trừ khỏi thu nhập chịu thuế là 9.600.000 đồng/năm.

- Giả sử mức đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện là 2.000.000 đồng/tháng, tương ứng với 24.000.000 đồng/năm thì mức đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện của người lao động được trừ là 12.000.000 đồng/năm.

d) Khoản đóng góp bảo hiểm, đóng góp vào Quỹ hưu trí tự nguyện của năm nào được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó.

đ) Chứng từ chứng minh đối với các khoản bảo hiểm được trừ nêu trên là bản chụp chứng từ thu tiền của tổ chức bảo hiểm hoặc xác nhận của tổ chức trả thu nhập về số tiền bảo hiểm đã khấu trừ, đã nộp (trường hợp tổ chức trả thu nhập nộp thay).

Điều 25. Khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế

1. Khấu trừ thuế

Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập, cụ thể như sau:

a) Thu nhập của cá nhân không cư trú

Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập chịu thuế cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập. Số thuế phải khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Chương III (từ Điều 17 đến Điều 23) Thông tư này.

b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công

b.1) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, **kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ ba (03) tháng trở lên tại nhiều nơi.**

b.2) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên nhưng nghỉ làm trước khi kết thúc hợp đồng lao động thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập **vẫn thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.**

Điều 25. Khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế

b.3) Đối với cá nhân là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập **căn cứ vào thời gian làm việc tại Việt Nam của người nộp thuế ghi trên Hợp đồng hoặc văn bản cử sang làm việc tại Việt Nam để tạm khấu trừ thuế theo Biểu lũy tiến từng phần** (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam từ 183 ngày trong năm tính thuế) hoặc theo Biểu thuế toàn phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế).

b.4) Doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tiền tích lũy mua bảo hiểm không bắt buộc, tiền tích lũy đóng quỹ hưu trí tự nguyện **theo hướng dẫn tại khoản 6, Điều 7 Thông tư này.**

b.5) Số thuế phải khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này; của cá nhân không cư trú được xác định theo Điều 18 Thông tư này.

Điều 25. Khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế

i) Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp khác

Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho **cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động** (theo hướng dẫn tại điểm c, d, khoản 2, Điều 2 Thông tư này) **hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng** có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (**theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế**) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế TNCN.

Điều 25. Khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế

Căn cứ vào cam kết của người nhận thu nhập, tổ chức trả thu nhập không khấu trừ thuế. Kết thúc năm tính thuế, tổ chức trả thu nhập vẫn phải tổng hợp danh sách và thu nhập của những cá nhân chưa đến mức khấu trừ thuế (**vào mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế**) và nộp cho cơ quan thuế. Cá nhân làm cam kết phải chịu trách nhiệm về bản cam kết của mình, trường hợp phát hiện có sự gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế.

Cá nhân làm cam kết theo hướng dẫn tại điểm này phải đăng ký thuế và có mã số thuế tại thời điểm cam kết.

Điều 25. Khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế

2. Chứng từ khấu trừ

a) Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập đã khấu trừ thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều này **phải cấp chứng từ khấu trừ thuế theo yêu cầu của cá nhân bị khấu trừ**. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ.

b) Cấp chứng từ khấu trừ trong một số trường hợp cụ thể như sau:

b.1) Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng: cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân trả thu nhập **cấp chứng từ khấu trừ cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế**.

Điều 26. Khai thuế, quyết toán thuế

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân và cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân thực hiện khai thuế và quyết toán thuế theo hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ tại văn bản hướng dẫn về quản lý thuế. Nguyên tắc khai thuế đối với một số trường hợp cụ thể:

1. Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân.

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khai thuế theo tháng hoặc quý. **Trường hợp trong tháng hoặc quý, tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì không phải khai thuế.**

Điều 26. Khai thuế, quyết toán thuế

b) Việc khai thuế theo tháng hoặc quý **được xác định một lần kể từ tháng đầu tiên có phát sinh khấu trừ thuế và áp dụng cho cả năm tính thuế**, cụ thể như sau:

b.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập **phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng của ít nhất một loại tờ khai thuế thu nhập cá nhân từ 50 triệu đồng trở lên** thì thực hiện khai thuế theo tháng, **trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý**.

b.2) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc diện khai thuế theo tháng theo hướng dẫn nêu trên thì thực hiện khai thuế theo quý.

c) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế **có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN và quyết toán thuế TNCN thay cho các cá nhân có uỷ quyền**.

Điều 26. Khai thuế, quyết toán thuế

2. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh

c) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh có trách nhiệm khai quyết toán thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ khai thuế tiếp theo, **trừ các trường hợp sau**:

c.1) Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau.

c.2) Cá nhân, hộ kinh doanh chỉ có một nguồn thu nhập từ kinh doanh đã thực hiện nộp thuế theo phương pháp khoán.

c.3) Cá nhân, hộ gia đình chỉ có thu nhập từ việc cho thuê nhà, cho thuê quyền sử dụng đất đã thực hiện nộp thuế theo kê khai tại nơi có nhà, quyền sử dụng đất cho thuê.

Điều 26. Khai thuế, quyết toán thuế

c.4) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế tại nguồn theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

c.5) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập từ cho thuê nhà, cho thuê quyền sử dụng đất có doanh thu bình quân tháng trong năm không quá 20 triệu đồng đã nộp thuế tại nơi có nhà cho thuê, có quyền sử dụng đất cho thuê nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

Điều 26. Khai thuế, quyết toán thuế

d) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay trong các trường hợp sau:

d.1) Cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên tại một đơn vị và thực tế đang làm việc ở đơn vị tại thời điểm ủy quyền quyết toán, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm.

d.2) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên và có thêm thu nhập khác theo hướng dẫn tại tiết c.4 và c.5, điểm c, khoản 2, Điều này.

đ) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ thực hiện quyết toán thuế thay cho cá nhân đối với phần thu nhập từ tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được từ tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức Việt Nam ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam

Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi tắt là bên Việt Nam) có ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài mà nhà thầu đó có ký hợp đồng lao động với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì bên Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho nhà thầu nước ngoài về nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân của người lao động nước ngoài và về trách nhiệm cung cấp các thông tin về người lao động nước ngoài, gồm: **danh sách, quốc tịch, số hộ chiếu, thời gian làm việc, công việc đảm nhận, thu nhập** cho bên Việt Nam để bên Việt Nam cung cấp cho cơ quan thuế chậm nhất trước 07 ngày kể từ ngày cá nhân nước ngoài bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Điều 28. Hoàn thuế

1. Việc hoàn thuế TNCN áp dụng đối với những cá nhân đã đăng ký và có mã số thuế tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế.

2. Đối với cá nhân đã uỷ quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu của các cá nhân. Sau khi bù trừ, nếu còn số thuế nộp thừa thì được bù trừ vào kỳ sau hoặc hoàn thuế nếu có đề nghị hoàn trả.

3. Đối với cá nhân thuộc diện khai trực tiếp với cơ quan thuế có thể lựa chọn hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ sau tại cùng cơ quan thuế.

4. Trường hợp cá nhân có phát sinh hoàn thuế TNCN nhưng chậm nộp tờ khai quyết toán thuế theo quy định thì không áp dụng phạt đối với vi phạm hành chính khai quyết toán thuế quá thời hạn.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Các nội dung về chính sách thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP hiệu lực từ thời điểm Luật, Nghị định có hiệu lực (01/7/2013).

Bãi bỏ hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân tại các Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008, 10/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009, 42/2009/TT-BTC ngày 09/3/2009, 62/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009, 161/2009/TT-BTC ngày 12/8/2009, 164/2009/TT-BTC ngày 13/8/2009, 02/2010/TT-BTC ngày 11/01/2010, 12/2011/TT-BTC ngày 26/01/2011, 78/2011/TT-BTC ngày 08/6/2011, 113/2011/TT-BTC ngày 04/8/2011 của Bộ Tài chính.

2. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

---oOo---